

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung Luật
Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban
nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc hợp nhất Công ty TNHH MTV Khai thác
thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam để
thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên
Khai thác thủy lợi Đà Nẵng kèm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày
11/02/2026 của Hội đồng thành viên Công ty;*

*Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành
viên Công ty về việc Phê duyệt Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;*

*Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một
thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh.
- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh.
- Địa chỉ: Số 53, đường Ông Ích Khiêm, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng.

Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật; kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh thuộc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam (cũ).

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh:



1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Tổng Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

- Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được uỷ quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 05 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Căn cứ Phương án đã được phê duyệt, giao Tổng Giám đốc Công ty bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý tại đơn vị theo thẩm quyền và đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2026.

Điều 5. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Nông nghiệp và MT (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- BKS Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

PHỤ LỤC II

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh quản lý
(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
I	TRẠM BƠM ĐIỆN						
A	Cụm Thủy nông Trường Xuân						
1	Trạm bơm Tam Dân						
A	Cụm Thủy nông Cẩm Khê						
1	Trạm bơm Tam Lộc						
2	Trạm bơm An Xá Đông						
3	Trạm bơm Gia Hội						
II	ĐẬP DÂNG						
B	Cụm Thủy nông Cẩm Khê						
1	Đập Rung						
III	HỒ CHỨA NƯỚC						
A	Cụm Thủy nông Nam Phú Ninh						
1	Hồ chứa nước Thái Xuân						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập tràn xả lũ						
1.5	Cổng lấy nước						
B	Cụm Thủy nông Đầu mối						
1	Hồ chứa nước Phú Ninh						
1.1	Đập chính						
1.2	Đập Dương Lâm						
1.3	Đập Long Sơn 1						
1.4	Đập Long Sơn 2						
1.5	Đập Long Sơn 3						
1.6	Đập Tư Yên						
1.7	Đập tràn số 1						
1.8	Đập tràn số 2						
1.9	Đập tràn số 3						
1.10	Đập tràn sự cố (Long Sơn 1)						
1.11	Cổng Bắc						
1.12	Cổng Nam						
1.13	Cổng Dương Lâm						
2	Hồ Đá Vách						
2.1	Đập chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
3	Hồ Nước Rón						
3.1	Đập chính						
3.2	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + cửa xả đáy)						
3.3	Cổng lấy nước						
IV	HỆ THỐNG KÊNH	6.450,82	6.700,66	13.151,48	25.185,25	243.925,75	269.111,00
A	Cụm Thủy nông Nam Phú Ninh	1.997,11	2.237,91	4.235,02	8.559,00	78.172,00	86.731,00
1	Hồ chứa nước Thái Xuân	211,87	459,97	671,84	8.509,00	12.976,00	21.485,00
1.1	Kênh chính	211,87	459,97	671,84	5.883,00	1.154,00	7.037,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	64,40	321,23	385,63			
b	Kênh N1	73,91	65,18	139,09	1.671,00	5.024,00	6.695,00



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
c	Kênh N5	23,60	23,60	47,20	955,00	1.751,00	2.706,00
d	Kênh N5-4	49,96	49,96	99,92		5.047,00	5.047,00
2	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.785,24	1.777,94	3.563,18	50,00	65.196,00	65.246,00
2.1	Kênh chính Nam Phú Ninh	1.785,24	1.777,94	3.563,18		3.514,00	3.514,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	60,62	64,30	124,92			
b	Kênh N1	101,22	101,22	202,44		3.842,00	3.842,00
c	Kênh N2	629,66	629,66	1.259,32		5.599,00	5.599,00
	Vượt cấp trên kênh N2	122,86	122,86	245,72			
	Kênh N2-8	91,10	91,10	182,20		2.450,00	2.450,00
	Kênh N2-9	415,70	415,70	831,40		4.208,00	4.208,00
	Vượt cấp trên kênh N2-9	95,29	95,29	190,58			
	Kênh N2-9-2	31,30	31,30	62,60		1.736,00	1.736,00
	Kênh N2-9-3	109,62	109,62	219,24		1.578,00	1.578,00
	Vượt cấp trên kênh N2-9-3	63,55	63,55	127,10			
	Kênh N2-9-3-1	46,07	46,07	92,14		1.050,00	1.050,00
	Kênh N2-9-5	59,88	59,88	119,76		2.941,00	2.941,00
	Kênh N2-9-6	119,61	119,61	239,22		2.113,00	2.113,00
	Vượt cấp trên kênh N2-9-6	57,23	57,23	114,46			
	Kênh N2-9-6-1	62,38	62,38	124,76		2.509,00	2.509,00
	Kênh N2.10	-	-	-		1.417,00	1.417,00
d	Kênh N3	469,83	458,85	928,68		1.988,00	1.988,00
	Vượt cấp trên kênh N3	14,46	14,46	28,92			
	Kênh N3-1	151,32	151,32	302,64		5.021,00	5.021,00
	Kênh N3-2	188,25	177,27	365,52		3.644,00	3.644,00
	Vượt cấp trên kênh N3-2	129,90	118,92	248,82			
	Kênh N3-2-7	58,35	58,35	116,70		1.581,00	1.581,00
	Kênh N3-3	115,80	115,80	231,60		3.086,00	3.086,00
e	Kênh N4	173,42	173,42	346,84		3.035,00	3.035,00
	Vượt cấp trên kênh N4	73,24	73,24	146,48			
	Kênh N4-1	47,68	47,68	95,36		1.371,00	1.371,00
	Kênh N4-2	52,50	52,50	105,00		1.695,00	1.695,00
f	Kênh N6	350,49	350,49	700,98		4.236,00	4.236,00
	Vượt cấp trên kênh N6	106,20	106,20	212,40			
	Kênh N6-4	76,25	76,25	152,50	50,00	1.420,00	1.470,00
	Kênh N6-6	55,20	55,20	110,40		1.634,00	1.634,00
	Kênh N6-7	54,94	54,94	109,88		1.721,00	1.721,00
	Kênh N6-8	57,90	57,90	115,80		1.807,00	1.807,00
B	Cụm Thủy nông Đầu mối	96,72	96,72	193,44	-	5.595,00	5.595,00
1	Hồ chứa nước Nước Rôn	44,67	44,67	89,34	-	4.777,00	4.777,00
	Kênh chính	44,67	44,67	89,34		4.777,00	4.777,00
2	Hồ chứa nước Đá Vách	52,05	52,05	104,10	-	818,00	818,00
	Kênh chính	52,05	52,05	104,10		818,00	818,00
C	Cụm Thủy nông Trường Xuân	1.935,73	1.944,77	3.880,50	-	65.501,00	65.501,00
1	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.562,82	1.571,86	3.134,68	-	53.209,00	53.209,00
1.1	Kênh chính Nam Phú Ninh						
	Vượt cấp trên kênh chính Nam Phú Ninh	78,63	78,63	157,26			
1.2	Kênh chính Bắc Phú Ninh	1.484,19					
a	Vượt cấp trên kênh chính Bắc Phú Ninh	232,18	232,18	464,36			
b	Kênh N2	339,91	348,96	688,87		8.321,00	8.321,00
	Vượt cấp trên kênh N2	159,61	168,66	328,27			
	Kênh N2-4	160,71	160,71	321,42		7.352,00	7.352,00
	Kênh N2-2A	19,59	19,59	39,18		2.156,00	2.156,00
c	Kênh N2B	90,66	90,66	181,32		3.303,00	3.303,00
d	Kênh N4	196,69	196,69	393,38		4.815,00	4.815,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
	Vượt cấp trên kênh N4	145,69	145,69	291,38			
	Kênh N4-2	40,18	40,18	80,36		1.400,00	1.400,00
	Kênh N4-7	10,82	10,82	21,64		1.064,00	1.064,00
e	VC 14 Kênh Chính Bắc Phú Ninh	45,35	45,34	90,69		1.500,00	1.500,00
f	Kênh N4B	33,02	33,02	66,04		1.485,00	1.485,00
g	Kênh N6	487,07	487,07	974,14		9.730,00	9.730,00
	Vượt cấp trên kênh N6	343,72	343,72	687,44			
	Kênh N6-1	39,40	39,40	78,80		2.520,00	2.520,00
	Kênh N6-7	55,45	55,45	110,90		2.081,00	2.081,00
	Kênh N6-18	48,50	48,50	97,00		2.594,00	2.594,00
h	Kênh N8	51,71	51,71	103,42		4.395,00	4.395,00
i	Kênh Dương Lâm	2,01	2,01	4,02		493	493,00
j	Thẩm đập Long Sơn	5,59	5,59	11,18			-
2	Trạm bơm	372,91	372,91	745,82	-	12.292,00	12.292,00
2.1	Trạm bơm điện Tam Dân	372,91	372,91	745,82	-	12.292,00	12.292,00
a	Kênh Dương Lâm tưới trực tiếp	372,91	372,91	745,82	-	12.292,00	12.292,00
b	Kênh chính trạm bơm tưới trực tiếp	227,77	227,77	455,54		8.062,00	8.062,00
c	Kênh N4 trạm bơm	31,23	31,23	62,46		1.300,00	1.300,00
d	Kênh N6 trạm bơm	83,70	83,70	167,40		1.430,00	1.430,00
e	Kênh N10 trạm bơm	30,21	30,21	60,42		1.500,00	1.500,00
D	Cụm Thủy nông Cẩm Khê	2.421,26	2.421,26	4.842,52	5.731,25	58.375,75	64.107,00
1	Hồ chứa nước Phú Ninh	2.177,47	2.177,47	4.354,94	4.931,25	53.375,75	58.307,00
1.1	Kênh N10A	657,50	657,50	1.315,00		9.278,00	9.278,00
a	Vượt cấp trên kênh N10	387,89	387,89	775,78			
b	Kênh N10A-2	31,64	31,64	63,28	185,00	1.275,00	1.460,00
c	Kênh N10A-3	51,40	51,40	102,80		1.962,00	1.962,00
d	Kênh N10A-5	39,19	39,19	78,38	127,00	1.426,00	1.553,00
e	Kênh N10A-8	85,88	85,88	171,76	2.017,25	1.323,75	3.341,00
f	Kênh VC28-N10A	30,43	30,43	60,86	370,00	1.220,00	1.590,00
g	Kênh N10A-10	31,07	31,07	62,14	22,00	1.316,00	1.338,00
1.2	Kênh N10B	349,40	349,40	698,80	128,00	5.207,00	5.335,00
a	Vượt cấp trên kênh N10B	217,68	217,68	435,36			
b	Kênh N10B-1	131,72	131,72	263,44		2.234,00	2.234,00
1.3	Kênh N12	712,43	712,43	1.424,86		8.950,00	8.950,00
a	Vượt cấp trên kênh N12	408,81	408,81	817,62			
b	Kênh N12-1	31,07	31,07	62,14	100,00	838,00	938,00
c	Kênh N12-4	112,95	112,95	225,90		3.652,00	3.652,00
d	Kênh N12-6	81,23	81,23	162,46	178,00	2.948,00	3.126,00
e	Kênh N12-8	39,62	39,62	79,24	570,00	1.600,00	2.170,00
f	Kênh VC19-N12	38,75	38,75	77,50		1.526,00	1.526,00
1.4	Kênh VC 27 - Kênh chính Bắc	32,78	32,78	65,56	661,00	639,00	1.300,00
1.5	Kênh VC 32 - Kênh chính Bắc	44,50	44,50	89,00	573,00	1.263,00	1.836,00
1.6	Kênh VC 33 - Kênh chính Bắc	41,01	41,01	82,02		700,00	700,00
1.7	Vượt cấp trên kênh chính Bắc Phú Ninh	135,45	135,45	270,90			
1.8	Kênh N14A	204,40	204,40	408,80		6.018,00	6.018,00
2	Trạm bơm	243,79	243,79	487,58	800,00	5.000,00	5.800,00
2.1	Trạm bơm Tam Lộc	115,73	115,73	231,46	-	2.600,00	2.600,00
	Kênh Chính trạm bơm Tam Lộc	115,73	115,73	231,46		2.600,00	2.600,00
2.2	Trạm bơm An Xá Đông	78,18	78,18	156,36		1.800,00	1.800,00
	Kênh Chính trạm bơm An Xá Đông	78,18	78,18	156,36			
2.3	Trạm bơm Gia Hội	49,88	49,88	99,76			
a	Kênh Chính	36,20	36,20	72,40	800,00	-	800,00
b	Kênh N1	13,68	13,68	27,36	-	600,00	600,00
E	Cụm Thủy nông Bắc Phú Ninh				10.895,00	36.282,00	47.177,00
1	Kênh chính Bắc Phú Ninh				10.895,00	36.282,00	47.177,00

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH THỦY LỢI PHÚ NINH**

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-HDTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
I	Văn phòng Chi nhánh _15 người			
1	Nguyễn Đình Kiên	11/04/1983	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
2	Bùi Văn Hải	01/01/1974	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
3	Phạm Công Thanh	05/04/1984	Kỹ sư Công trình thủy lợi	
4	Đinh Văn Ba	04/04/1985	Kỹ sư Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện	
5	Mai Vũ Thiên	05/03/1986	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
6	Đào Văn Long	16/04/2000	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
7	Phan Quốc Việt	13/10/1987	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
8	Lê Đình Thao	01/01/1998	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	Tăng cường
9	Trần Hoàng Mỹ Cẩm	18/06/1986	Cử nhân Kế toán	
10	Bùi Thị Hương	06/06/1981	Cử nhân Kinh tế	
11	Phạm Thị Quỳnh Nga	10/06/1974	Cử nhân Kế toán	
12	Nguyễn Thị Kim Ngọc	21/01/1989	Cử nhân Kế toán	
13	Nguyễn Thị Phương	14/02/1988	Trung cấp Kế toán	
14	Đặng Hùng Mạnh	14/09/1985	Lái xe	
15	Nguyễn Thị Phụng	05/11/1977	Lao động phổ thông	
II	Cụm Thủy nông Bắc Phú Ninh _17 người			
1	Trương Ngọc Châu	10/02/1981	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
2	Bùi Văn Thành	20/04/1978	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Ngô Tấn Phúc	10/01/1976	Trung cấp Kỹ thuật Thủy lợi	
4	Nguyễn Ngọc Phùng	08/01/1981	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
5	Huỳnh Ngọc San	20/04/1990	Cao đẳng Xây dựng Công trình thủy	
6	Trần Xuân Phong	28/01/1987	Công nhân Quản lý thủy nông	
7	Nguyễn Đức Thái	16/09/1986	Trung cấp công nghệ kỹ thuật Điện	
8	Phạm Minh Đạt	01/02/1990	Trung cấp Thủy lợi	
9	Trương Quang Vân	20/12/1969	Trung cấp Thủy lợi	
10	Võ Đình Phú	26/03/1996	Cao đẳng CN KTXD Công trình thủy lợi	
11	Tô Văn Duyên	10/06/1993	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
12	Phan Thương	20/12/1979	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
13	Phạm Quốc Đạt	24/08/2004	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
14	Phan Thanh Tú	20/04/1976	Công nhân Kỹ thuật điện	
15	Đỗ Viết Toàn	12/11/1983	Trung cấp Kỹ thuật thủy lợi	
16	Nguyễn Bá Quốc	29/08/1989	Trung cấp Thủy lợi	
17	Nguyễn Thành Công	31/07/1980	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
III	Cụm Thủy nông Đầu mối _11 người			
1	Phạm Văn Tuệ	02/02/1985	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
2	Đặng Hùng Dũng	29/09/1981	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
3	Đỗ Văn Văn	11/11/1985	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
4	Trần Văn Bốn	01/01/1967	Công nhân Thủy nông	
5	Nguyễn Chiêm Thành	17/02/1982	Cao đẳng Xây dựng Công trình thủy	
6	Phạm Đình Vũ	01/01/1993	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
7	Đỗ Văn Lâm	09/05/1995	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
8	Trần Hoài Nhân	01/01/1975	Công nhân Thủy nông	
9	Nguyễn Đình Hạ	20/11/2000	Cao đẳng điện công nghiệp	
10	Phạm Văn Đích	25/02/1972	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
11	Nguyễn Hữu Thịnh	12/09/1992	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
IV	Cụm Thủy nông Cẩm Khê _14 người			
1	Phan Đình Thiên	29/11/1973	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
2	Nguyễn Nho Lân	22/11/1984	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
3	Trần Văn Khánh	29/05/1982	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Nguyễn Tấn Phương	04/12/1967	Trung cấp Thủy lợi	
5	Hoàng Minh Hải	19/04/1982	Trung cấp Điện Dân dụng	
6	Trịnh Bách	08/10/1968	Công nhân Quản lý thủy nông	
7	Phạm Anh Tuấn	20/04/1992	Trung cấp Thủy lợi	
8	Hoàng Quốc Hùng	10/05/1992	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	
9	Nguyễn Hoàng Anh Tú	10/05/1993	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật xây dựng	
10	Bùi Văn Nghĩa	30/11/1991	Trung cấp Thủy lợi Tổng hợp	
11	Trần Văn Trí	08/08/1993	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	
12	Trương Thanh Nhật	11/04/1980	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	
13	Võ Đình Thuý	02/12/1966	Trung cấp Thủy lợi	
14	Huỳnh Thanh Điệp	01/08/1978	Trung cấp Thủy lợi	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
V	Cụm Thủy nông Trường Xuân _12 người			
1	Nguyễn Tấn Mai	16/05/1979	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
2	Nguyễn Tấn Trường	25/10/1971	Trung cấp Thủy lợi	
3	Nguyễn Thanh Phong	27/02/1977	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Dương Văn Thuận	06/05/1967	Công nhân Quản lý thủy nông	
5	Huỳnh Anh Dũng	10/10/1983	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
6	Trương Văn Phúc	05/10/1991	Kỹ sư Kỹ thuật Điện	
7	Nguyễn Văn Khánh	18/02/1973	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
8	Lương Văn Hưng	17/07/1988	Công nhân Quản lý thủy nông	
9	Phạm Hồng Thái	01/01/1968	Công nhân Quản lý thủy nông	
10	Cao Văn Thạnh	20/08/1965	Công nhân Quản lý thủy nông	
11	Hồ Lý Tường	30/03/1983	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
12	Trần Văn Ngọc	08/04/1990	Sơ cấp Quản lý thủy nông	
VI	Cụm TN Nam Phú Ninh _16 người			
1	Lê Minh Thìn	05/10/1976	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
2	Châu Đức Kỳ	04/04/1979	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Nguyễn Đức Diễn	08/11/1992	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
4	Nguyễn Đình Huân	01/04/1968	Trung cấp Thủy lợi	
5	Phan Văn Quý	23/10/1980	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
6	Nguyễn Đăng Nam	01/01/1976	Trung cấp Thủy lợi	
7	Bùi Văn Lương	01/02/1979	Trung cấp Thủy lợi	
8	Bùi Thị Hoanh	16/01/1976	Kỹ sư Thủy lợi	
9	Trần Xuân Khánh	25/02/1989	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
10	Văn Phú Hân	02/11/1971	Trung cấp Thủy lợi Tổng hợp	
11	Lê Ngọc Vinh	20/12/1983	Trung cấp Điện Công nghiệp & Dân dụng	
12	Ngô Đình Chức	02/04/1969	Kỹ sư Thủy lợi	
13	Nguyễn Văn Nhứt	09/05/1969	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
14	Hoàng Thanh Sơn	18/10/1969	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
15	Phạm Thị Tường Vi	20/06/1989	Trung cấp Thủy lợi	
16	Phạm Thanh Liêm	10/11/1978	Trung cấp Thủy lợi	
Tổng cộng (người):		85		

